

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 04 năm 2014 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đà Nẵng	Sản xuất vật liệu xây dựng, Xây dựng KCN và đô thị....	90%
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt	Sản xuất bê tông và xi măng, thạch cao, xây dựng công trình...	90%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển xây dựng Đà Nẵng (*)	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng. Xây lắp...	90%
Công ty CP Thương mại Vận tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản...	51%
Công ty CP Thiết bị Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng...	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng...	65%

(\*) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển xây dựng Đà Nẵng được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dic Đà Nẵng và theo yêu cầu của các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dic Đà Nẵng thì Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Mao	Sản xuất, thương mại...	24,00%

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng
2. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt
3. Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong
4. Công ty CP Công nghệ cao DIC
5. Công ty Cổ phần DIC ENERGY

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

C.T.  
HẠN  
ÁN  
TOÁN  
IN  
T  
H.M

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**c) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

**đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

**8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh

305  
C  
RÁCH  
DỊCH  
AI C  
VÀ  
N  
V7-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2138  
ÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
LÍNH K  
KIỂM  
1M V  
TP.H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

34-C  
TY  
HỮU H  
S VÀ  
Ế TO  
TOÁN  
IẾT  
3CH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	8.075.663.074	3.298.880.347
Tiền gửi ngân hàng	11.206.278.405	55.361.632.795
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	2.151.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.432.941.479</b>	<b>58.660.513.142</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>133.693.290</b>	<b>113.257.330</b>	<b>20.435.960</b>	<b>359.838.950</b>	<b>266.454.950</b>	<b>93.384.000</b>
- Tổng giá trị cổ phiếu	133.693.290	113.257.330	20.435.960	359.838.950	266.454.950	93.384.000
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	-	-	254.781.600	161.397.600	93.384.000
+ Công ty CP Đầu tư Dệt May Thành Công	-	-	-	105.057.350	105.057.350	-
+ Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	95.435.960	75.000.000	20.435.960	-	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	38.257.330	38.257.330	-	-	-	-

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- Đầu tư vào Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam:

+ Về số lượng: Giảm từ 6.000 cổ phiếu xuống còn 0 cổ phiếu do trong kỳ đã bán 6.000 cổ phiếu.

+ Về giá trị: Giảm đi tương ứng với số lượng đã bán.

- Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Dệt May Thành Công:

+ Về số lượng: Giảm từ 3.000 cổ phiếu xuống còn 0 cổ phiếu do trong kỳ đã bán 3.000 cổ phiếu.

+ Về giá trị: Giảm đi tương ứng với số lượng đã bán.

- Đầu tư vào Công ty CP Xi Măng Bim Sơn:

+ Về số lượng: Trong kỳ mua 5.000 cổ phiếu.

+ Về giá trị: Tăng lên tương ứng với số lượng đã mua.

- Đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam:

+ Về số lượng: Trong kỳ mua 2.000 cổ phiếu.

+ Về giá trị: Tăng lên tương ứng với số lượng đã mua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Ngắn hạn	-	-	12.151.000.000	12.151.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	11.551.000.000	11.551.000.000
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	600.000.000	600.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	12.151.000.000	12.151.000.000

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh liên kết như sau:

Tên công ty	30/06/2015			01/01/2015			Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp (VND)	
	vốn nắm giữ	quyền biểu quyết		vốn nắm giữ	quyền biểu quyết		
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>			<b>32.833.118.056</b>			<b>32.833.118.056</b>	
Công ty CP Xi Măng Yên Mao (*)	24,00%	24,00%	32.833.118.056	24,00%	24,00%	32.833.118.056	

(\*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao (tên cũ là Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2) với tỷ lệ quyền biểu quyết là 24%, tương ứng với số cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phiếu, số vốn đã góp đến 30/06/2015 là 32.833.118.056 đồng (chưa góp đủ vốn). Trong đó số vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.050.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty CP Xi măng Yên Mao vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**- Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau:**

Tên công ty	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty Cp Đầu tư Phát triển Xây Dựng Minh Hưng	30.000	302.700.000	30.000	302.700.000
Công ty Cp Vật liệu xây dựng 720	443.554	5.639.210.800	443.554	5.639.210.800
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (c1)		31.000.000.000		31.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (c2)		7.000.000.000		-
Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân (c3)		2.000.000.000		-
<b>Cộng</b>		<b>45.941.910.800</b>		<b>36.941.910.800</b>

- (c1) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.
- (c2) Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng cùng hợp tác đầu tư theo Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 23/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đầu tư Dự án Khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích 464,6 ha. Theo biên bản thỏa thuận Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng góp 60% tổng mức đầu tư và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển DIC góp 40% tổng mức đầu tư.
- (c3) Hợp tác với Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đầu tư Dự án chuyển đổi công nghệ Xi măng Tân Phú Xuân lên 4.000 tấn clinker/ngày tương đương với khoảng 1.250.000 tấn clinker/năm.
- d) Các giao dịch trọng yếu với công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Không có số dư công nợ cuối kỳ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>413.879.745.963</b>	<b>289.742.237.813</b>
- Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	40.704.413.440	40.704.413.440
- CN Tại Đồng Nai - Công ty Cổ Phần CN KS Bình Thuận	-	32.101.660.464
- TA YI MATERIALS LIMITED	41.825.867.629	13.828.511.071
- Công ty CP XM Đồng Lâm	46.334.580.380	-
- DRYMIX SALES LTD	7.669.903.620	8.411.319.600
- Negeri Sembilan Cement Industries SDN BHD	23.999.250.900	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	253.345.729.994	194.696.333.238
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<hr/>	<hr/>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>207.211.518.583</b>	<b>248.421.235.961</b>
- Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Giang	47.376.566.982	41.504.246.382
- Công ty TNHH Đại Nguyên	18.878.050.000	18.878.050.000
- Công ty TNHH MTV HẢ HẢI	3.353.166.560	3.353.166.560
- Công ty TNHH MTV XNK The Vissai	972.500.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	136.631.235.041	184.685.773.019
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>207.211.518.583</b>	<b>248.421.235.961</b>

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ

**5. Phải thu về cho vay**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>
- Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>

(\*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014, thời hạn cho vay từ 15/07/2014 đến 31/12/2015. Lãi suất cho vay 5%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Phải thu khác**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>58.385.233.245</b>	<b>36.859.696.369</b>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.162.267.842	6.397.102.117
Tạm ứng	14.654.335.441	9.376.762.068
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	7.059.974
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	13.470.790.894	13.470.790.894
Phải thu Công ty TNHH MTV ĐTPT Xây dựng Đà Nẵng	150.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	1.995.888.889	1.995.888.889
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SS	8.000.000.000	-
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Phải thu khác	11.935.444.112	5.595.586.360
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.062.300.000</b>	<b>1.972.300.000</b>
Ký cược, ký quỹ	2.062.300.000	1.972.300.000
<b>Cộng</b>	<b>60.447.533.245</b>	<b>38.831.996.369</b>

(\*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 30/06/2015 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	53.320.144.804	-	32.430.867.610	-
Công cụ, dụng cụ	2.157.096.400	-	2.173.871.454	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.397.424.836	-	32.596.320.789	-
Thành phẩm	33.983.802.770	-	24.590.790.840	-
Hàng hoá	114.017.755.819	-	96.894.784.426	-
<b>Cộng</b>	<b>208.876.224.629</b>	<b>-</b>	<b>188.686.635.119</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

**a) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.026.464.399	987.569.853
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất gạch ống không nung	-	127.034.187
- Dự án Hóc Môn	860.535.666	860.535.666
- Chi phí dự án khác	165.928.733	-
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	6.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.026.464.399</b>	<b>7.387.569.853</b>

Y  
TU HAI  
VAN  
TOAN  
AN  
T  
CHI N

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	98.554.650.666	133.067.650.396	6.097.499.888	421.996.418	341.584.271	238.483.381.639
Số tăng trong kỳ	477.225.674	11.215.581.819	36.200.000	-	-	11.729.007.493
- Mua sắm mới	110.187.465	11.215.581.819	36.200.000	-	-	11.361.969.284
- Xây dựng mới hoàn thành	367.038.209	-	-	-	-	367.038.209
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>99.031.876.340</b>	<b>144.283.232.215</b>	<b>6.133.699.888</b>	<b>421.996.418</b>	<b>341.584.271</b>	<b>250.212.389.132</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>						
Số dư đầu năm	14.265.739.266	31.193.261.473	3.914.438.018	291.464.039	216.329.806	49.881.232.602
Khấu hao trong kỳ	3.046.089.003	5.245.917.382	272.491.944	14.429.998	6.832.771	8.585.761.098
Giảm trong kỳ	18.248.210	-	-	-	-	18.248.210
- Giảm khác	18.248.210	-	-	-	-	18.248.210
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.293.580.059</b>	<b>36.439.178.855</b>	<b>4.186.929.962</b>	<b>305.894.037</b>	<b>223.162.577</b>	<b>58.448.745.490</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	84.288.911.400	101.874.388.923	2.183.061.870	130.532.379	125.254.465	188.602.149.037
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>81.738.296.281</b>	<b>107.844.053.360</b>	<b>1.946.769.926</b>	<b>116.102.381</b>	<b>118.421.694</b>	<b>191.763.643.642</b>

**\* Ghi chú:**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 20.036.272.150 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Chi phí trả trước**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.658.404.279</b>	<b>12.742.843.917</b>
Chi phí vận chuyển bốc xếp	5.020.584.842	4.061.248.702
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	1.177.271.214	3.557.059.997
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.460.548.223	5.124.535.218
<b>b) Dài hạn</b>	<b>37.731.795.846</b>	<b>28.026.880.376</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ	6.606.197.090	4.487.881.640
Chi phí phòng trưng bày sản phẩm	-	159.127.046
Quyền sử dụng đất CN Bình Phước (*)	8.156.733.328	8.262.208.330
Chi phí sửa chữa lò nung 2	9.575.137.957	7.023.678.935
Chi phí sửa chữa lò nung 3	8.219.477.585	6.231.764.762
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.174.249.886	1.862.219.663
<b>Cộng</b>	<b>49.390.200.125</b>	<b>40.769.724.293</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>703.651.439.803</b>	<b>712.703.871.431</b>
Vay ngắn hạn	703.651.439.803	712.703.871.431
- Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	164.114.888.978	143.515.846.148
- Ngân hàng BIDV (a2)	459.992.520.966	462.478.554.795
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (a3)	79.544.029.859	106.709.470.488
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>b) Vay và nợ dài hạn</b>	<b>86.960.069.356</b>	<b>94.866.019.016</b>
Vay dài hạn	86.482.692.308	94.333.560.000
- Vay dài hạn ngân hàng	86.482.692.308	94.333.560.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Việt (b1)	2.944.000.000	5.440.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b2)	72.307.692.308	83.200.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển nông thôn (b3)	400.000.000	560.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (b4)	10.831.000.000	5.133.560.000
Nợ thuê tài chính	477.377.048	532.459.016
<b>Cộng</b>	<b>790.611.509.159</b>	<b>807.569.890.447</b>

(a1) Vay ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng cấp hạn mức số 107/14/TD/XX ngày 22 tháng 07 năm 2014. Tổng hạn mức cho vay 300.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Số dư tại 30/06/2015 bao gồm 115.900.000.000 đồng và 2.207.136,14 USD tương đương 48.214.888.978 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

số: 107A/14/CC/XX ngày 22/07/2014, Hợp đồng cầm cố tài sản số 107B/14/CC/XX ngày 22/07/2014 và Hợp đồng cầm cố tài sản số 107C/14/CC/XX ngày 22/07/2014.

(a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/1596656/HĐTD ngày 31/05/2014 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/2014/1596656/HĐTD-3. Tổng hạn mức cho vay 450.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/08/2015, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2015 bao gồm 431.147.683.003 đồng và 671.435,71 USD tương đương 14.667.513.085 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 03/2011/1596656 ngày 21/01/2011, số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/4687254 ngày 10/06/2014, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến 30/06/2015 là 14.177.324.878 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố bằng tài sản của bên thứ ba số 29/2012/4687254 ngày 03/05/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 30/2012/4687254 ngày 03/05/2012 và các hợp đồng cầm cố, thế chấp, phụ lục hợp đồng phát sinh liên quan.

(a3) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1869TT/15/HĐTDHM-DN/168 ngày 22 tháng 06 năm 2015. Tổng hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2015 bao gồm 57.490.702.473 đồng và 998.092,35 USD tương đương 21.803.327.386 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các đối tác thanh toán.

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker – Xi măng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02 /2014/HĐBĐ tổng trị giá 210.273.000.000 đồng.

(b2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Việt - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 120/10/HĐTD/101-11 ngày 19/10/2010, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay, 12%/năm trong 36 tháng đầu và khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản.

(b3) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN KCN Hòa Khánh, TP Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 079-2013/HĐTD ngày 12/06/2013. Thời hạn vay 60 tháng, từ ngày 12/06/2013 đến ngày 12/06 năm 2018. Mục đích vay là phục vụ Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất gạch ống không nung. Lãi suất theo thông báo.

(b4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - PGD Nguyễn Đình Chiểu theo HĐTD hạn mức số 0223/12/HĐTDTH-DN/168 ngày 8 tháng 10 năm 2014, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 11%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>168.574.544.769</b>	<b>168.574.544.769</b>	<b>128.289.910.321</b>	<b>128.289.910.321</b>
- Itochu Singapore Pte Ltd	27.430.852.680	27.430.852.680	18.719.850.600	18.719.850.600
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam	37.384.973.300	37.384.973.300	-	-
- Công ty TNHH SX dv TM Thiên nam Sơn	-	-	45.102.053.112	45.102.053.112
- Công ty TNHH Hải Nam	1.081.523.050	1.081.523.050	657.502.360	657.502.360
- Công ty TNHH Hoàng Hải	733.770.000	733.770.000	2.125.455.560	2.125.455.560
- Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Việt Nam	3.584.000.000	3.584.000.000	-	-
- Phải trả người bán khác	98.359.425.739	98.359.425.739	61.685.048.689	61.685.048.689
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>168.574.544.769</b>	<b>168.574.544.769</b>	<b>128.289.910.321</b>	<b>128.289.910.321</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: không có số dư công nợ cuối kỳ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>22.798.045.056</b>	<b>22.051.865.731</b>
- Công ty TNHH Nhôm thép Quang Minh	-	4.283.508.258
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Thiên Nam Sơn	20.122.000.000	6.122.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.676.045.056	11.646.357.473
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.798.045.056</b>	<b>22.051.865.731</b>

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: không có số dư công nợ cuối kỳ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>	<b>3.107.810.466</b>	<b>2.720.761.507</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	596.845.034	258.765.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.329.074.673	2.296.913.863
Thuế thu nhập cá nhân	181.033.398	162.532.834
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.549.520
Thuế khác	857.361	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>399.681.239</b>	<b>3.596.839.812</b>
Thuế giá trị gia tăng (Chi nhánh Bình Phước)	280.313.077	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	304.905.845
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.591.479
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	79.771.809	3.287.342.488
Thuế Thu nhập cá nhân	9.015.110	-
Thuế nhập khẩu	30.581.243	-

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.768.083.406</b>	<b>2.558.363.430</b>
Chi phí vận chuyển, lưu kho bãi	9.257.515.497	624.587.623
Trích trước chi phí lãi vay	940.194.199	978.353.362
Trích trước chi phí gia công tháng 6/2015	1.467.291.500	-
Chi phí phải trả khác	103.082.210	955.422.445
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.768.083.406</b>	<b>2.558.363.430</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Phải trả khác**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>35.609.805.315</b>	<b>31.794.125.652</b>
Kinh phí công đoàn	29.305.967	21.517.865
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	304.022.347	355.643.426
Phải trả tiền nhận góp vốn hộ (*)	5.050.000.000	5.050.000.000
Phải trả Công ty CP Xi măng hữu Nghị	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức phải trả	-	3.920.000.000
Phải trả tiền chậm nộp tiền thuê đất	-	125.592.080
Phải trả tiền nhận trước nguyên vật liệu	1.599.019.466	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.627.457.535	2.321.372.281
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.609.805.315</b>	<b>31.794.125.652</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	170.818.050.000	4.480.664.953	20.753.045.306	7.999.617.154
Lãi trong kỳ này				9.894.567.573
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu (*)	80.000.000.000			
Phí liên quan đến tăng vốn điều lệ		(3.114.025.500)		
Trích lập các quỹ			1.057.435.772	(1.679.456.814)
Số dư cuối kỳ này	250.818.050.000	1.366.639.453	21.810.481.078	16.214.727.913

(\*) Ghi chú: Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2014/NQ-ĐHĐCĐ.DIC-Intraco ngày 06/06/2014 thì Công ty sẽ phát hành 8.000.000 cổ phiếu bằng mệnh giá cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:46. Đến ngày 30/03/2015 Công ty đã hoàn thành việc bán 8.000.000 cổ phiếu ra công chúng và đang thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới về việc tăng vốn điều lệ là 250.818.050.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	23.592.070.000	9,41%	15.106.508.560	8,83%
Vốn góp của các đối tượng khác	227.225.980.000	90,59%	155.711.541.440	91,17%
<b>Cộng</b>	<b>250.818.050.000</b>	<b>100%</b>	<b>170.818.050.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	170.818.050.000	170.818.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	80.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	250.818.050.000	170.818.050.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>25.081.805</b>	<b>17.081.805</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>25.081.805</b>	<b>17.081.805</b>
- Cổ phiếu phổ thông	25.081.805	17.081.805
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>25.081.805</b>	<b>17.081.805</b>
- Cổ phiếu phổ thông	25.081.805	17.081.805
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	23.568,86	1.545.780,00
- EUR	174,52	200,00

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.710.079.380.299	1.397.359.072.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.749.149.458	2.022.819.903
<b>Cộng</b>	<b>1.719.828.529.757</b>	<b>1.399.381.892.357</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chiết khấu thương mại	3.803.028.503	5.353.597.568
Giảm giá hàng bán	216.821.001	475.795.455
Hàng bán bị trả lại	58.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.077.849.504</b>	<b>5.829.393.023</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.706.001.530.795	1.391.529.679.431
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.749.149.458	2.022.819.903
<b>Cộng</b>	<b>1.715.750.680.253</b>	<b>1.393.552.499.334</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.635.803.880.752	1.338.131.658.573
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.296.531.144	891.473.533
<b>Cộng</b>	<b>1.640.100.411.896</b>	<b>1.339.023.132.106</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC  
 BAN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH  
 CHỖ CHỮ KÝ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	208.738.202	127.497.762
Lãi bán cổ phiếu	-	220.104.727
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.752.673
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.198.901.783	1.710.847.028
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.778.384.153	1.995.457.357
<b>Cộng</b>	<b>7.186.024.138</b>	<b>4.059.659.547</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	30.304.587.476	21.108.857.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.708.381.776	3.186.789.520
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	20.435.960	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	244.084.525	9.831.894
<b>Cộng</b>	<b>35.277.489.737</b>	<b>24.305.478.419</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>14.325.890.807</b>
- Chi phí lương	4.240.457.035
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.059.054.241
- Chi phí khác bằng tiền	3.026.379.531
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>15.279.406.153</b>
- Chi phí lương	6.835.301.629
- Chi phí nguyên vật liệu	82.489.895
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	27.679.131
- Chi phí khấu hao TSCĐ	484.774.463
- Chi phí về thuế, phí	2.072.721.414
- Chi phí dự phòng công nợ phải thu	1.005.949.968
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.278.820.668
- Chi phí khác bằng tiền	3.491.668.985
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tiền thưởng làm hàng tàu	449.974.800	1.147.186.169
Thu nhập khác	100.358.208	909.326.158
<b>Cộng</b>	<b>550.333.008</b>	<b>2.056.512.327</b>

**9. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	85.276.011	443.121.678
Chi phí khác	1.207.023.442	992.224.339
<b>Cộng</b>	<b>1.292.299.453</b>	<b>1.435.346.017</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>17.211.539.353</b>	<b>10.416.593.110</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	335.542.204	3.018.479.691
- Các khoản điều chỉnh tăng	555.334.233	3.024.232.364
+ Chi phí không được khấu trừ	555.334.233	1.065.484.482
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện khoản mục tiền	-	1.814.747.882
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	144.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	219.792.029	5.752.673
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	5.752.673
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	219.792.029	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.547.081.557</b>	<b>13.435.072.801</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	3.860.357.943	2.955.716.017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	-	900.609.881
<b>Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.860.357.943</b>	<b>3.856.325.898</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.894.567.573	3.355.397.102
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.894.567.573	3.355.397.102
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.192.302	16.567.586
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>467</b>	<b>203</b>

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.067.714.927	14.366.228.266
Chi phí nhân công	24.730.631.071	10.623.713.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.585.761.098	2.755.329.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.578.647.782	12.494.665.634
Chi phí khác bằng tiền	29.575.078.522	11.916.286.563
<b>Cộng</b>	<b>202.537.833.400</b>	<b>52.156.223.101</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.*

*Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:*

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương, thù lao	885.952.000	1.331.194.340

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Thông tin về bộ phận**

**Khu vực địa lý**

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Trong nước	756.119.585.110	408.012.044.578
Xuất khẩu	967.367.452.289	991.656.626.630
<b>Cộng</b>	<b>1.723.487.037.399</b>	<b>1.399.668.671.208</b>

Đơn vị tính : VND

Kỳ này	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	748.383.227.964	967.367.452.289	1.715.750.680.253
<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>728.299.141.901</b>	<b>941.406.566.955</b>	<b>1.669.705.708.856</b>
- Giá vốn	715.385.781.027	924.714.630.869	1.640.100.411.896
- Chi phí bán hàng	6.248.726.303	8.077.164.504	14.325.890.807
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.664.634.571	8.614.771.582	15.279.406.153
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>20.084.086.063</b>	<b>25.960.885.334</b>	<b>46.044.971.397</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	7.186.024.138	-	7.186.024.138
Chi phí tài chính	15.387.481.379	19.890.008.358	35.277.489.737
Thu nhập khác	550.333.008	-	550.333.008
Chi phí khác	1.292.299.453	-	1.292.299.453
Lợi nhuận trước thuế	11.140.662.377	6.070.876.976	17.211.539.353
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.508.675.978	1.367.051.861	3.875.727.839
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>8.631.986.399</b>	<b>4.703.825.115</b>	<b>13.335.811.514</b>

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
<b>Kỳ này</b>				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.595.524.001.615	110.477.529.180	17.485.506.604	1.723.487.037.399
- Chi phí trực tiếp	1.538.672.967.581	97.130.913.171	10.561.732.858	1.646.365.613.610
- Các chi phí phân bổ	55.461.779.797	3.840.293.465	607.811.174	59.909.884.436
- Lợi nhuận trước thuế	1.389.254.237	9.506.322.544	6.315.962.572	17.211.539.353
- Chi phí thuế TNDN	312.834.966	2.140.652.162	1.422.240.711	3.875.727.839
<b>- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.076.419.271</b>	<b>7.365.670.382</b>	<b>4.893.721.861</b>	<b>13.335.811.514</b>

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
<b>Kỳ trước</b>				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.349.051.195.003	42.478.484.428	8.138.991.777	1.399.668.671.208
- Chi phí trực tiếp	1.312.843.517.419	25.288.141.154	6.436.050.091	1.344.567.708.664
- Các chi phí phân bổ	28.350.283.160	15.635.669.581	698.416.693	44.684.369.434
- Lợi nhuận trước thuế	7.857.394.424	1.554.673.693	1.004.524.993	10.416.593.110
- Chi phí thuế TNDN	3.293.302.188	340.301.754	220.995.498	3.854.599.440
<b>- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.564.092.236</b>	<b>1.214.371.939</b>	<b>783.529.495</b>	<b>6.561.993.670</b>

(\*) **Ghi chú:** Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.11) và tại thời điểm 30/06/2015 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>946.609.775.157</b>	<b>86.960.069.356</b>	-	<b>1.033.569.844.513</b>
Vay và nợ	703.651.439.803	86.960.069.356	-	790.611.509.159
Phải trả người bán	168.574.544.769	-	-	168.574.544.769
Người mua trả tiền trước	22.798.045.056	-	-	22.798.045.056
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.585.745.529	-	-	51.585.745.529
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>875.346.270.834</b>	<b>94.866.019.016</b>	-	<b>970.212.289.850</b>
Vay và nợ	712.703.871.431	94.866.019.016	-	807.569.890.447
Phải trả người bán	128.289.910.321	-	-	128.289.910.321
Người mua trả tiền trước	2.558.363.430	-	-	2.558.363.430
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.794.125.652	-	-	31.794.125.652

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp như sau:

<b>Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số liệu 31/12/2014 (Sau phân loại)</b>	<b>Số liệu 31/12/2014 (Trước phân loại)</b>	<b>Tăng / (giảm)</b>
Đầu tư ngắn hạn	-	12.510.838.950	(12.510.838.950)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(93.384.000)	93.384.000
Đầu tư dài hạn khác	-	53.941.910.800	(53.941.910.800)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	359.838.950	-	359.838.950
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(93.384.000)	-	(93.384.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.151.000.000	-	12.151.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.941.910.800	-	36.941.910.800
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-	-
Phải thu khách hàng	-	289.742.237.813	(289.742.237.813)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	289.742.237.813	-	289.742.237.813
Trả trước cho người bán	-	248.421.235.961	(248.421.235.961)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	248.421.235.961	-	248.421.235.961
Tài sản ngắn hạn khác	-	16.002.942.360	(16.002.942.360)
Các khoản phải thu khác	-	21.142.073.741	(21.142.073.741)
Tài sản dài hạn khác	-	1.972.300.000	(1.972.300.000)
Phải thu ngắn hạn khác	36.859.696.369	-	36.859.696.369
Tài sản thiếu chờ xử lý	285.319.732	-	285.319.732
Phải thu dài hạn khác	1.972.300.000	-	1.972.300.000
Phải trả người bán	-	128.289.910.321	(128.289.910.321)
Phải trả người bán ngắn hạn	128.289.910.321	-	128.289.910.321
Người mua trả tiền trước	-	22.051.865.731	(22.051.865.731)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.051.865.731	-	22.051.865.731
Chi phí phải trả	-	2.558.363.430	(2.558.363.430)
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.558.363.430	-	2.558.363.430
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	31.794.125.652	(31.794.125.652)
Phải trả ngắn hạn khác	31.794.125.652	-	31.794.125.652

5213884  
CÔNG TY  
H NHIỆM HỮU  
H VỤ TƯ V  
HÍNH KẾ T  
KIỂM TOÁN  
AM VIỆC  
TP.HỒ C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán	Số liệu 31/12/2014 (Sau phân loại)	Số liệu 31/12/2014 (Trước phân loại)	Tăng / (giảm)
Vay và nợ ngắn hạn	-	712.703.871.431	(712.703.871.431)
Vay và nợ dài hạn	-	94.866.019.016	(94.866.019.016)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	712.703.871.431	-	712.703.871.431
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	94.866.019.016	-	94.866.019.016
Quỹ đầu tư phát triển	20.753.045.306	15.704.188.121	5.048.857.185
Quỹ dự phòng tài chính	-	5.048.857.185	(5.048.857.185)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (Sau phân loại)</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (Trước phân loại)</b>	<b>Tăng / (giảm)</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.399.381.892.357	1.401.714.314.795	(2.332.422.438)
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.829.393.023	8.161.815.461	(2.332.422.438)

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**10. Thông tin khác**

Đến thời điểm 30/06/2015 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau: Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (để yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng). Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết xong.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2015

